CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2025 ĐẾN NGÀY 30/06/2025

Tháng 8 năm 2025

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN CẦN ĐƠN
Ký ngày: 21/8/2025 15:06:01

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Đức Thành	Chủ tịch
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Tuyển	Thành viên
Ông Trần Đức Tân	Thành viên
Ông Đỗ Đức Mạnh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Ngọc Long	Trưởng Ban
Ông Bùi Xuân Ninh	Thành viên (Kiêm Trưởng phòng KTKH)
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Đỗ Đức Mạnh	Trưởng ban
Ông Hoàng Duy Hưng	Thành viên
Bà Lê Thị Mỹ Tường Vân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quang Tuyển	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Năm	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Hồ Thị Huế.

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Tuyển – Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3801068 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN H.BÙ ĐỐP-T.BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Quang Tuyển
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 19 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Tháp B2, Tòa nhà Roman Plaza,
Đ. Tố Hữu, P. Đại Mỗ, Q. Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: info-uhy@uhy.vn
uhy.vn

Số: 920/2025/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 19 tháng 8 năm 2025, từ trang 06 đến trang 42 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy Điện Cần Đơn cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ này tại ngày 23/08/2024.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Điện Cần Đơn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 25/02/2024.

Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.089.070.830.109**	**1.061.796.172.177**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**208.689.778.594**	**268.949.990.779**
Tiền	111		6.689.778.594	22.949.990.779
Các khoản tương đương tiền	112		202.000.000.000	246.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**40.000.000.000**	**15.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	15.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**836.101.382.473**	**776.240.717.206**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	771.041.928.379	747.405.293.923
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.854.287.000	6.954.256.410
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	34.285.666.264	39.285.666.264
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	83.111.125.547	44.736.452.375
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(54.191.624.717)	(62.140.951.766)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**2.192.057.594**	**1.232.156.861**
Hàng tồn kho	141		2.192.057.594	1.232.156.861
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.087.611.448**	**373.307.331**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.928.531.718	373.307.331
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	159.079.730	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**108.856.557.079**	**116.617.297.624**
Tài sản cố định	**220**		**35.043.577.767**	**60.707.965.791**
Tài sản cố định hữu hình	221	14	31.643.577.767	57.307.965.791
- Nguyên giá	*222*		*1.699.416.914.099*	*1.700.309.346.265*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(1.667.773.336.332)*	*(1.643.001.380.474)*
Tài sản cố định vô hình	227	15	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	*228*		*3.400.000.000*	*3.400.000.000*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**51.329.767**	**697.261.904**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	51.329.767	697.261.904
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**42.719.923.298**	**44.439.129.085**
Đầu tư vào công ty con	251		60.936.420.000	60.936.420.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		1.841.309.273	1.841.309.273
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(20.057.805.975)	(18.338.600.188)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**31.041.726.247**	**10.772.940.844**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	22.358.154.528	1.858.692.835
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		8.683.571.719	8.914.248.009
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**1.197.927.387.188**	**1.178.413.469.801**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**255.465.228.118**	**160.187.194.632**
Nợ ngắn hạn	**310**		**169.135.409.434**	**73.125.682.489**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	4.531.598.817	6.958.319.957
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.000.000	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	24.862.340.275	33.623.964.369
Phải trả người lao động	314		2.709.617.671	14.430.101.416
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	714.675.794	827.525.065
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	117.962.861.207	6.883.953.130
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	6.210.020.467	5.752.432.050
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.135.295.203	4.649.386.502
Nợ dài hạn	**330**		**86.329.818.684**	**87.061.512.143**
Phải trả dài hạn khác	337	20	30.000.000	30.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	86.299.818.684	87.031.512.143
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**942.462.159.070**	**1.018.226.275.169**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**942.427.563.473**	**1.018.191.679.572**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		689.986.200.000	689.986.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*689.986.200.000*	*689.986.200.000*
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.212.070.479	1.212.070.479
Quỹ đầu tư phát triển	418		198.246.008.556	178.246.008.556
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.983.284.438	148.747.400.537
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*4.183.047.712*	*6.480.689.769*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*48.800.236.726*	*142.266.710.768*
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**34.595.597**	**34.595.597**
Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.197.927.387.188**	**1.178.413.469.801**

Đồng Nai, ngày 19 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Thị Bé	Hồ Thị Huế	Nguyễn Quang Tuyển

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**144.294.420.597**	**138.348.917.872**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**144.294.420.597**	**138.348.917.872**
Giá vốn hàng bán	**11**	**23**	**73.864.781.200**	**62.185.459.848**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**70.429.639.397**	**76.163.458.024**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	9.555.241.202	2.033.044.142
Chi phí tài chính	22	25	6.987.045.351	7.461.459.725
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.674.489.575*	*3.383.397.166*
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	11.559.203.018	14.024.026.049
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**61.438.632.230**	**56.711.016.392**
Thu nhập khác	31	29	485.741.000	-
Chi phí khác	32	30	12.487.000	475.972.071
Lợi nhuận khác	**40**		**473.254.000**	**(475.972.071)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**61.911.886.230**	**56.235.044.321**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	13.111.649.504	12.194.862.993
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**48.800.236.726**	**44.040.181.328**

Đồng Nai, ngày 19 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Thị Bé	Hồ Thị Huế	Nguyễn Quang Tuyển

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**61.911.886.230**	**56.235.044.321**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.757.615.700	25.271.450.158
Các khoản dự phòng	03		(6.230.121.262)	(500.000.000)
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.531.959.435	3.971.278.602
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(9.679.195.747)	(2.033.044.142)
Chi phí lãi vay	06		2.674.489.575	3.383.397.166
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***76.966.633.931***	***86.328.126.105***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(55.926.525.074)	(28.862.226.873)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(729.224.443)	696.240.870
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.147.423.508)	(8.593.220.497)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(22.054.686.080)	(802.174.593)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.571.479.344)	(21.387.621.986)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.196.448.800)	(2.844.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(43.659.153.318)***	***24.534.723.026***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.229.581.663)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		123.954.545	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.504.568.251	2.533.044.142
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(16.601.058.867)***	***2.533.044.142***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.586.847.513)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	***(2.586.847.513)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(60.260.212.185)**	**24.480.919.655**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**268.949.990.779**	**170.437.466.201**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4**	**208.689.778.594**	**194.918.385.856**

Đồng Nai, ngày 19 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Thị Bé	Hồ Thị Huế	Nguyễn Quang Tuyển

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thủy Điện Cần Đơn, (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1331/QĐ-BXD ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và việc chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000032 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp bổ sung Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi số đăng ký kinh doanh thành 3801068943, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 7 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt Ấp Thanh Thuỷ, Xã Thiện Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY

Công ty có các công ty con, công ty liên kết (hoặc đơn vị hạch toán phụ thuộc) như sau:

Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:

Tên công ty con trực tiếp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Làng Kon Sơ Lăng, Xã Ia Khươl, tỉnh Gia Lai	Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm	81,25	81,25

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Điện Cần Đơn – Nhà máy Thủy Điện Ry Ninh II	Tổ dân phố số 3, xã Ialy, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy Điện Cần Đơn – Nhà máy Thủy Điện Nà Lơi	Bản Nà Lơi, phường Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, Việt Nam

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 197 người (tại ngày 01/01/2025 là 201 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2.3 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.4 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư cuối các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đồng thời, Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng được lập và phát hành cùng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, theo đó để có thông tin đầy đủ thì người sử dụng Báo cáo tài chính giữa niên độ này nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của tại Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
- Máy móc, thiết bị	03 - 25
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 25
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Riêng đối với tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn được thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong năm trên tổng sản lượng thiết kế vận hành tính trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm kể từ khi nhà máy đi vào hoạt động.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài, không thực hiện khấu hao tại lô đất số 165 Trường Chinh, phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 03 năm kể từ thời điểm phát sinh chi phí

3.12 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng

3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được cơ quan quản lý có thẩm quyền chấp thuận.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

3.16 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi danh sách cổ đông nhận cổ tức được phê duyệt và được UBCK chấp thuận

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (chi tiết nhóm hàng hoá sản phẩm thực bán của Công ty), xây lắp, cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế....

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.17 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

- Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tiền mặt	387.121.994	500.122.812
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.302.656.600	22.449.867.967
- Các khoản tương đương tiền (*)	202.000.000.000	246.000.000.000
Cộng	**208.689.778.594**	**268.949.990.779**

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các ngân hàng, lãi suất dao động từ 3,0% - 3,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Tân Bình	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**40.000.000.000**	**40.000.000.000**	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư vào công ty con	60.936.420.000	(20.057.805.975)	(*)	60.936.420.000	(18.338.600.188)	(*)
+ Công ty CP Thuỷ điện Sông Đà Tây Nguyên (i)	*60.936.420.000*	*(20.057.805.975)*	(*)	*60.936.420.000*	*(18.338.600.188)*	(*)
- Đầu tư vào đơn vị khác	1.841.309.273	-	(*)	1.841.309.273	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Thủy Điện Ry Ninh II - Đăkpsi (ii)	*1.841.309.273*	-	(*)	*1.841.309.273*	-	(*)
Cộng	**62.777.729.273**	**(20.057.805.975)**	**(*)**	**62.777.729.273**	**(18.338.600.188)**	**(*)**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp)

(i) Đây là khoản đầu tư vào Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3903000149, thay đổi lần thứ 7 ngày 25 tháng 11 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp, Công ty sở hữu 6.093.642 cổ phần, tương đương 81,25% vốn điều lệ.

(ii) Đây là khoản đầu tư vào Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II – ĐăkPsi. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6100255115. Vốn góp của Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II – ĐăkPsi là 78.274.515.110 VND. Công ty đã đầu tư vào Công ty này 1.841.309.273 VND, tương đương tỷ lệ là 2,35%.

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**771.041.928.379**	**(1.401.085.110)**	**747.405.293.923**	**(1.401.085.110)**
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	769.248.610.369	-	745.913.208.813	-
- Các đối tượng khác	1.793.318.010	(1.401.085.110)	1.492.085.110	(1.401.085.110)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**771.041.928.379**	**(1.401.085.110)**	**747.405.293.923**	**(1.401.085.110)**

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 33.4*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**1.854.287.000**	**-**	**6.954.256.410**	**-**
- Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Công nghiệp Việt Nam	-	-	5.848.808.280	-
- Công ty CP TM-XD-CK-Điện tự động hóa COMEECO	986.700.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	867.587.000	-	1.105.448.130	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**1.854.287.000**	**-**	**6.954.256.410**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**34.285.666.264**	**(34.285.666.264)**	**39.285.666.264**	**(39.285.666.264)**
- Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long (1)	29.285.666.264	(29.285.666.264)	29.285.666.264	(29.285.666.264)
- Công ty CP Điện Việt Lào (2)	5.000.000.000	(5.000.000.000)	10.000.000.000	(10.000.000.000)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**34.285.666.264**	**(34.285.666.264)**	**39.285.666.264**	**(39.285.666.264)**

(1) Đây là tài khoản cho vay được Công ty ký kết hợp đồng với Công ty CP Xi măng Hạ Long ("Xi măng Hạ Long") từ năm 2012. Thời hạn cho vay 01 năm, lãi suất theo lãi cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước áp dụng cho từng tài khoản vay ngắn hạn của Công ty theo thời điểm. Lãi suất quá hạn là 150% trong thời hạn. Gốc tài khoản vay được thanh toán 01 lần vào thời điểm hạn mức, lãi suất cho vay được thu vào ngày 10 của tháng đầu quý, trường hợp lãi vay quá hạn thanh toán sẽ tính lãi như gốc vay. Trường hợp vay không đủ tiền để thanh toán nợ gốc, lãi thì Công ty quyết định thứ tự ưu tiên trả lãi trước trả gốc sau. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(2) Khoản cho vay theo theo Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HDVV/CD-VL ngày 29 tháng 6 năm 2012 và Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 01/2024/PLHĐ/CĐ-VL ngày 12 tháng 9 năm 2024:

- Gia hạn thời gian cho vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.
- Từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 áp dụng lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Nợ gốc và lãi vay từ ngày 29 tháng 6 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024 được thanh toán theo lịch trả nợ và vào trước ngày cuối cùng của mỗi quý kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2024. Trong kỳ, Công ty đã thu được 5.000.000.000 VND nợ gốc và 5.721.917.808 VND lãi cho vay từ Điện Việt Lào. Đồng thời, Công ty vẫn theo dõi dự phòng 100% tương ứng với nợ gốc còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**83.111.125.547**	**(18.504.873.343)**	**44.736.452.375**	**(21.454.200.392)**
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP (1)	44.960.021.405	-	7.388.965.116	-
- Phải thu tiền điện của TCT Điện lực Miền Bắc (1)	5.618.588.442	-	3.737.614.465	-
- Phải thu tiền điện của TCT Điện lực Miền Trung (2)	23.927.560.764	(12.351.450.902)	24.150.575.681	(12.351.450.902)
- Phải thu tiền lãi cho vay Công ty CP Thủy điện Trà Xom	-	-	2.949.327.049	(2.949.327.049)
- Phải thu tạm ứng của cán bộ nhân viên	2.278.467.899	-	90.798.936	-
- Bảo hểm xã hội, Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	5.694.453	-	1.564.034	-
- Các khoản phải thu khác	6.320.792.584	(6.153.422.441)	6.417.607.094	(6.153.422.441)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**83.111.125.547**	**(18.504.873.343)**	**44.736.452.375**	**(21.454.200.392)**

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 33.4*

(1) Đây là các khoản phải thu liên quan đến doanh thu bán điện chưa xuất hóa đơn của tháng 6 năm 2025.

(2) Bao gồm khoản phải thu tiền bán điện thương phẩm từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung ("EVN miền Trung") từ ngày 26 tháng 4 năm 2022 đến ngày 31 tháng 8 năm 2022 theo đơn giá quy định trong hợp đồng mua bán điện giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty Điện lực III – Tổng Công ty Điện lực Việt Nam ký ngày 29 tháng 12 năm 1999 (tương đương 22.131.223.975 VND), hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 25 tháng 4 năm 2022. Công ty và EVN miền Trung đã ký Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 07 – Hợp đồng mua bán điện Nhà máy Thủy điện Ry Ninh II ngày 27 tháng 3 năm 2023 về việc phát điện trở lại cho EVN miền Trung với đơn giá tạm thời từ ngày 27 tháng 3 năm 2023; tuy nhiên, Công ty xác định đây cũng chỉ là đơn giá tạm áp dụng cho việc phát điện trở lại, chưa phải đơn giá được thống nhất cuối cùng. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty và Chi nhánh Ry Ninh II đang trình các phương án đơn giá điện và làm việc với EVN miền Trung cùng các cơ quan Nhà nước để tái ký hợp đồng cung cấp điện trong thời gian tới, cũng như thực hiện xử lý và thu hồi khoản công nợ phải thu tiền điện từ ngày 26 tháng 4 năm 2022 đến ngày 31 tháng 8 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

10. NỢ XẤU

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	***1.401.085.110***	-	***(1.401.085.110)***	***1.401.085.110***	-	***(1.401.085.110)***
- Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	1.109.814.610	-	(1.109.814.610)	1.109.814.610	-	(1.109.814.610)
- Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II - Đăkpsi	25.000.000	-	(25.000.000)	25.000.000	-	(25.000.000)
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đức Thành - CN Pakhoang Điện Biên	121.270.500	-	(121.270.500)	121.270.500	-	(121.270.500)
- Công ty CP Cơ điện Tấn Phát Đakne	145.000.000	-	(145.000.000)	145.000.000	-	(145.000.000)
Phải thu về cho vay	***34.285.666.264***	-	***(34.285.666.264)***	***39.285.666.264***	-	***(39.285.666.264)***
- Công ty CP Xi măng Hạ Long	29.285.666.264	-	(29.285.666.264)	29.285.666.264	-	(29.285.666.264)
- Công ty CP Điện Việt Lào	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	10.000.000.000	-	(10.000.000.000)
Phải thu khác	***30.080.983.205***	***11.576.109.862***	***(18.504.873.343)***	***33.253.325.171***	***11.799.124.779***	***(21.454.200.392)***
- Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II - Đăkpsi	65.587.340	-	(65.587.340)	65.587.340	-	(65.587.340)
- Công ty CP Thủy điện Trà Xom	-	-		2.949.327.049	-	(2.949.327.049)
- Nguyễn Thành Nam	3.162.000.000	-	(3.162.000.000)	3.162.000.000	-	(3.162.000.000)
- Tổng Công ty điện lực Miền Trung	23.927.560.764	11.576.109.862	(12.351.450.902)	24.150.575.681	11.799.124.779	(12.351.450.902)
- Các đối tượng khác	2.925.835.101	-	(2.925.835.101)	2.925.835.101	-	(2.925.835.101)
Cộng	**65.767.734.579**	**11.576.109.862**	**(54.191.624.717)**	**73.940.076.545**	**11.799.124.779**	**(62.140.951.766)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.172.991.394	-	1.223.456.861	-
Công cụ, dụng cụ	8.700.000	-	8.700.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.366.200	-	-	-
Cộng	**2.192.057.594**	**-**	**1.232.156.861**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Hệ thống DCS (Mesto)	-	697.261.904
- Sửa chữa	51.329.767	-
Cộng	**51.329.767**	**697.261.904**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**1.928.531.718**	**373.307.331**
- Chi phí bảo hiểm	63.304.422	87.778.028
- Thí nghiệm hiệu chỉnh	-	200.803.694
- Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	1.691.931.000	-
- Các khoản khác	173.296.296	84.725.609
b) Dài hạn	**22.358.154.528**	**1.858.692.835**
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	125.173.948	500.695.788
- Chi phí nâng cấp hệ thống DCS	19.110.931.904	-
- Các khoản khác	3.122.048.676	1.357.997.047
Cộng	**24.286.686.246**	**2.232.000.166**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2025	**895.998.607.089**	**639.440.463.456**	**162.325.277.913**	**2.544.997.807**	**1.700.309.346.265**
- Mua trong kỳ	-	66.000.000	-	61.500.000	127.500.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.019.932.166)	-	(1.019.932.166)
30/06/2025	**895.998.607.089**	**639.506.463.456**	**161.305.345.747**	**2.606.497.807**	**1.699.416.914.099**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2025	**(852.729.801.192)**	**(628.483.512.593)**	**(159.394.932.134)**	**(2.393.134.555)**	**(1.643.001.380.474)**
- Khấu hao trong kỳ	(14.411.577.940)	(9.008.629.344)	(2.339.989.882)	(31.690.858)	(25.791.888.024)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.019.932.166	-	1.019.932.166
30/06/2025	**(867.141.379.132)**	**(637.492.141.937)**	**(160.714.989.850)**	**(2.424.825.413)**	**(1.667.773.336.332)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2025	**43.268.805.897**	**10.956.950.863**	**2.930.345.779**	**151.863.252**	**57.307.965.791**
30/06/2025	**28.857.227.957**	**2.014.321.519**	**590.355.897**	**181.672.394**	**31.643.577.767**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2025 là 1.456.881.819 VND (tại ngày 01/01/2025 là 22.917.875.905 VND).

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là 135.511.295.082 VND (tại ngày 01/01/2025 là 136.531.227.248 VND).

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất số 165 Trường Chinh, phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai có nguyên giá 3.400.000.000 VND.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**4.531.598.817**	**4.531.598.817**	**6.958.319.957**	**6.958.319.957**
- Công ty TNHH MTV Nguyễn Cảnh	181.473.145	181.473.145	2.696.783.876	2.696.783.876
- Công ty Điện lực Bình Phước	-	-	1.600.238.435	1.600.238.435
- Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị Công nghiệp	3.899.205.520	3.899.205.520	-	-
- Các đối tượng khác	450.920.152	450.920.152	2.661.297.646	2.661.297.646
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**4.531.598.817**	**4.531.598.817**	**6.958.319.957**	**6.958.319.957**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1.151.772.219	5.665.120.790	5.924.285.873	892.607.136
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.621.265.810	13.111.649.504	23.571.479.344	13.161.435.970
- Thuế thu nhập cá nhân	2.434.277.833	1.154.806.359	3.571.073.005	18.011.187
- Thuế tài nguyên	2.253.526.859	15.810.615.868	12.333.955.053	5.730.187.674
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	652.253.216	652.253.216	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.163.121.648	8.907.019.048	8.010.042.388	5.060.098.308
Cộng	**33.623.964.369**	**45.301.464.785**	**54.063.088.879**	**24.862.340.275**

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	159.079.730	159.079.730
Cộng	**-**	**-**	**159.079.730**	**159.079.730**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**6.210.020.467**	**6.210.020.467**	**3.325.043.448**	**2.867.455.031**	**5.752.432.050**	**5.752.432.050**
Vay dài hạn đến hạn trả	*6.210.020.467*	*6.210.020.467*	*3.325.043.448*	*2.867.455.031*	*5.752.432.050*	*5.752.432.050*
- *Tổng Công ty Sông Đà*	6.210.020.467	6.210.020.467	3.325.043.448	2.867.455.031	5.752.432.050	5.752.432.050
b) Vay dài hạn	**86.299.818.684**	**86.299.818.684**	**2.361.993.515**	**3.093.686.974**	**87.031.512.143**	**87.031.512.143**
- *Tổng Công ty Sông Đà*	86.299.818.684	86.299.818.684	2.361.993.515	3.093.686.974	87.031.512.143	87.031.512.143
Cộng	**92.509.839.151**	**92.509.839.151**	**5.687.036.963**	**5.961.142.005**	**92.783.944.193**	**92.783.944.193**

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng vay lại vốn vay ADB số 02/2011/HDTD-ADB-TĐSD-CD ngày 30 tháng 11 năm 2011 giữa Công ty và Tổng Công ty Sông Đà – CTCP. Mục tiêu vay vốn từ tài khoản vay ADB nguồn vốn OCR để thanh toán một phần nợ gốc tài khoản vay dài hạn dự án thủy điện Cần Đơn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước. Số tiền vay là 5.000.000 USD (Năm triệu Đô la Mỹ), thời hạn vay 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn. Gốc và lãi trả định kỳ vào ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11 năm không đổi theo thông báo trả nợ của bên cho vay, ADB và Sở Giao dịch I Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Lãi suất cho vay bao gồm lãi suất LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo; Lãi ứng dụng dao động từ 5,74% đến 5,98%/năm; Phí cho vay lại phải trả cho Tổng công ty Sông Đà – CTCP là 1%/năm trên số nợ gốc của tài khoản vay OCR, lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay theo quy định.

Lịch trả nợ các khoản vay như sau:

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	6.210.020.467	5.752.432.050
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	31.892.311.968	29.542.334.486
Từ năm thứ 5	54.407.506.717	57.489.177.658
Cộng	**92.509.839.151**	**92.783.944.194**
Số phải trả trong 12 tháng	6.210.020.467	5.752.432.050
Số phải trả sau 12 tháng	**86.299.818.684**	**87.031.512.144**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**714.675.794**	**827.525.065**
- Trích trước chi phí lãi vay	714.675.794	827.525.065
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**714.675.794**	**827.525.065**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**117.962.861.207**	**6.883.953.130**
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	439.011.110	170.459.668
- Cổ tức phải trả cổ đông	116.060.619.165	2.212.896.165
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.463.230.932	4.500.597.297
b) Dài hạn	**30.000.000**	**30.000.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
Cộng	**117.992.861.207**	**6.913.953.130**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế VND	Tổng cộng VND
01/01/2024	**689.986.200.000**	**1.212.070.479**	**178.246.008.556**	**140.429.205.769**	**1.009.873.484.804**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	142.266.710.768	142.266.710.768
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	(133.948.516.000)	(133.948.516.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	*(9.751.000.000)*	*(9.751.000.000)*
+ Chia cổ tức	-	-	-	*(124.197.516.000)*	*(124.197.516.000)*
31/12/2024	**689.986.200.000**	**1.212.070.479**	**178.246.008.556**	**148.747.400.537**	**1.018.191.679.572**
01/01/2025	**689.986.200.000**	**1.212.070.479**	**178.246.008.556**	**148.747.400.537**	**1.018.191.679.572**
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	48.800.236.726	48.800.236.726
- Phân phối lợi nhuận (2)	-	-	20.000.000.000	(144.564.352.825)	(124.564.352.825)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	*20.000.000.000*	*(20.000.000.000)*	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	*(10.716.629.825)*	*(10.716.629.825)*
+ Chia cổ tức	-	-	-	*(113.847.723.000)*	*(113.847.723.000)*
30/06/2025	**689.986.200.000**	**1.212.070.479**	**198.246.008.556**	**52.983.284.438**	**942.427.563.473**

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/BB-ĐHCĐ ngày 28/06/2024.

(2) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/BB-ĐHCĐ ngày 28/04/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	351.610.560.000	351.610.560.000
- Các cổ đông khác	338.375.640.000	338.375.640.000
Cộng	**689.986.200.000**	**689.986.200.000**

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	689.986.200.000	689.986.200.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	689.986.200.000	689.986.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**113.847.723.000**	**124.197.516.000**

21.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2025 CP	01/01/2025 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	68.998.620	68.998.620
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	68.998.620	68.998.620
+ Cổ phiếu phổ thông	*68.998.620*	*68.998.620*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	68.998.620	68.998.620
+ Cổ phiếu phổ thông	*68.998.620*	*68.998.620*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

21.5 CÁC QUỸ

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	198.246.008.556	178.246.008.556
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.212.070.479	1.212.070.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Doanh thu bán điện thương phẩm	143.659.804.939	138.074.291.428
- Doanh thu dịch vụ khác	634.615.658	274.626.444
Cộng	**144.294.420.597**	**138.348.917.872**

Doanh thu với các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33.4*

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Giá vốn bán điện thương phẩm	73.864.781.200	62.185.459.848
Cộng	**73.864.781.200**	**62.185.459.848**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.555.241.202	2.033.044.142
Cộng	**9.555.241.202**	**2.033.044.142**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí lãi vay	2.674.489.575	3.383.397.166
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	61.390.554	4.078.062.559
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	2.531.959.435	-
- Dự phòng tổn thất đầu tư	1.719.205.787	-
Cộng	**6.987.045.351**	**7.461.459.725**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí nhân viên quản lý	8.357.323.278	7.901.806.016
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	796.480.344	390.222.986
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	223.639.312	221.927.188
- Thuế, phí và lệ phí	146.031.215	111.243.329
- Chi phí dự phòng	(7.949.327.049)	(500.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.391.920.810	1.328.072.629
- Chi phí bằng tiền khác	7.593.135.108	4.570.753.901
Cộng	**11.559.203.018**	**14.024.026.049**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	9.829.382.097	5.903.053.527
- Chi phí nhân công	20.084.067.133	18.290.917.724
- Khấu hao tài sản cố định	25.757.615.700	25.271.450.158
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.385.661.941	2.432.281.588
- Chi phí dự phòng	(7.949.327.049)	-
- Chi phí bằng tiền khác	34.316.584.396	24.311.932.900
Cộng	**85.423.984.218**	**76.209.635.897**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**61.911.886.230**	**56.235.044.321**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	**3.646.361.291**	**4.739.270.646**
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	130.303.692
- Lỗ chưa khấu trừ của Chi nhánh Ry Ninh II	3.646.361.291	4.608.966.954
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**65.558.247.521**	**60.974.314.967**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	13.111.649.504	12.194.862.993
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**13.111.649.504**	**12.194.862.993**

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	123.954.545	-
- Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường	326.979.695	-
- Các khoản khác	34.806.760	-
Cộng	**485.741.000**	**-**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
- Chi phí khởi kiện	-	266.629.074
- Các khoản chi phí khác	12.487.000	209.342.997
Cộng	**12.487.000**	**475.972.071**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính tổng hợp và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính này cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hiện tại, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung kinh doanh điện thương phẩm, không phải là doanh nghiệp hoạt động đa ngành nghề, cung cấp nhiều nhóm sản phẩm và dịch vụ và trên cùng một địa bàn địa lý. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

33.2 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC

Theo quy định của Hợp đồng Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao số 001/HĐ/1999/BOT ngày 10 tháng 7 năm 1999 về dự án Thủy điện Cần Đơn giữa Bộ Công nghiệp và Tổng Công ty Sông Đà – CTCP (trước đây là "Tổng Công ty Xây dựng Sông Đà"), Tổng Công ty Sông Đà có nghĩa vụ chuyển giao toàn bộ Nhà máy và Tài sản tại Nhà máy trong tình trạng hoạt động tốt cho Chính phủ đúng 25 năm sau ngày vận hành kinh doanh của nhà máy. Thời gian chuyển giao sẽ diễn ra vào năm 2028. Trong đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

33 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.2 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC (TIẾP)

- **Sáu tháng trước ngày chuyển giao**, Tổng Công ty Sông Đà sẽ phải mở và duy trì một chứng thư bảo lãnh có hiệu lực 1 năm, bắt đầu từ ngày chuyển giao với giá trị tương đương 350.000 USD nhằm đảm bảo với Chính phủ về trách nhiệm bảo hành Nhà máy trong thời hạn ít nhất 1 năm kể từ thời điểm hoàn thành việc chuyển giao. Tổng Công ty Sông Đà đảm bảo sửa chữa, khắc phục các hư hỏng xảy ra trong thời gian bảo hành khi nhận được thông báo từ phía Chính phủ.
- **Một tháng trước ngày chuyển giao**, Tổng Công ty Sông Đà sẽ cùng tổ chức nhận chuyển giao tiến hành thử nghiệm hiệu suất định tính thực tế và hiệu suất của Nhà máy. Trong trường hợp không đạt yêu cầu tối thiểu hiệu suất ban đầu của Nhà máy thì Tổng Công ty Sông Đà sẽ tiến hành các biện pháp cần thiết để nâng cấp Nhà máy nhằm đáp ứng những yêu cầu tối thiểu trên.

Do tính chất dài hạn của nghĩa vụ này cũng như có yếu tố không chắc chắn trong việc ước tính các chi phí sẽ phát sinh trong tương lai, đồng thời, cho đến hiện nay, Công ty chưa có thông tin liên quan đến chi phí này từ Tổng Công ty Sông Đà (ngoài Hợp đồng ủy quyền số 01/2016/HĐUQ/TCTSD-CANDON ngày 11 tháng 7 năm 2016 giữa Tổng Công ty Sông Đà và Công ty về việc ủy quyền quản lý, vận hành và phát điện Nhà máy thủy điện Cần Đơn), do đó, Công ty chưa ước tính và ghi nhận khoản dự phòng phải trả đối với các chi phí trên.

33.3 THÔNG TIN KHÁC

Vào năm 2012, Công ty đã ký kết các hợp đồng cho vay với Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long ("Xi măng Hạ Long"). Công ty cũng đã tính toán bổ sung các khoản lãi cho vay của Xi măng Hạ Long kể từ khi hết thời hạn đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 theo các điều khoản hợp đồng.

Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận lãi cho khoản vay này vào doanh thu tài chính, theo hướng dẫn tại điểm đ khoản 1 và điểm b khoản 3 điều 80 Thông tư 200/2014/TT-BTC thì lãi suất quá hạn dự thu này chưa đủ điều kiện để ghi nhận doanh thu tài chính.

Hiện tại, qua quá trình khởi kiện ra Tòa án nhiều năm đối với khoản nợ của Xi măng Hạ Long (bao gồm cả khoản nợ tính thêm từ khi hết hạn thời hạn trả nợ cho tới nay), Công ty đã rút đơn khởi kiện, đồng thời đã có Quyết định từ tòa án về việc ngừng khởi kiện. Ngày 24 tháng 01 năm 2025, Công ty đã nhận được công văn số 84/XMLH-TCKT từ Xi măng Hạ Long về việc xác nhận số nợ vay phải trả cho Công ty và đàm phán lại lịch trả nợ. Hiện tại, Công ty vẫn đang làm việc với Xi măng Hạ Long để thống nhất số nợ và phương án trả nợ phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế.

33.4. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, ngoài các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Tên Công ty	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần điện Việt Lào	Cùng Công ty mẹ

33 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.4. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Hội đồng quản trị/ Tổng Giám đốc		**1.020.376.720**	**897.404.029**
Phạm Văn Viết	Chủ tịch HĐQT (Đến ngày 28/06/2024)	-	352.795.329
Phạm Đức Thành	Chủ tịch HĐQT (Từ ngày 28/06/2024)	372.644.800	-
Nguyễn Quang Tuyển	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	405.331.920	379.608.700
Nguyễn Hồng Vân	Thành viên HĐQT	80.800.000	55.000.000
Trần Đức Tân	Thành viên HĐQT	80.800.000	55.000.000
Đỗ Đức Mạnh	Thành viên HĐQT	80.800.000	55.000.000
Ban Kiểm soát		**608.169.363**	**471.384.151**
Vũ Ngọc Long	Trưởng ban	273.100.000	200.650.329
Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên	59.200.000	43.000.000
Bùi Xuân Ninh	Thành viên (Kiêm trưởng phòng KTKH)	275.869.363	227.733.822
Cộng		**1.628.546.083**	**1.368.788.180**

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP		
- Tiền bán điện trong kỳ	88.990.195.433	98.785.121.517
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP trả trong kỳ:	65.654.793.877	105.903.839.216
+ Tiền điện Nhà máy thủy điện Cần Đơn	*60.000.000.000*	*100.000.000.000*
+ Gốc vay ADB (gán trừ)	*2.867.455.031*	*2.538.310.436*
+ Lãi vay và phí cho vay lại (gán trừ)	*2.787.338.846*	*3.365.528.780*
Công ty CP điện Việt Lào		
- Công ty CP điện Việt Lào thanh toán lãi vay	5.721.917.808	500.000.000
- Công ty CP điện Việt Lào thanh toán gốc vay	5.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

33 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.4 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	769.248.610.369	745.913.208.813
Phải thu khác		
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	44.960.021.405	7.388.965.116
Phải thu về cho vay		
Công ty CP Điện Việt Lào	5.000.000.000	10.000.000.000

33.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần đơn đã được kiểm toán và soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác.

Đồng Nai, ngày 19 tháng 8 năm 2025

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Thị Bé	Hồ Thị Huế	Nguyễn Quang Tuyển